

Số: 985^A/QĐ-DBV

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe – Bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BẢO HIỂM DBV

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Giấy phép số 49/GD/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 23/04/2008 về việc thành lập Công ty cổ phần Bảo hiểm Hàng không và Giấy phép điều chỉnh số 49/GPDC43/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 06/5/2025 cho phép đổi tên thành Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV;
- Căn cứ Điều lệ hiện hành của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV;
- Xét đề nghị của Giám đốc Ban Bảo hiểm sức khỏe.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này “**Quy tắc Bảo hiểm sức khỏe - Bảo hiểm tai nạn con người 24 giờ**” của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 573/2022/QĐ-BHHK ngày 21/10/2022.

Điều 3. Các Ông/Bà Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc các Ban, các Đơn vị thành viên và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TGD (để b/c);
- Lưu VT, Ban BHSK.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Huy Khiêm



QUY TẮC
BẢO HIỂM SỨC KHỎE – TAI NẠN CON NGƯỜI 24 GIỜ

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 985^A/QĐ-DBV ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV)*



I. NGUYÊN TẮC CHUNG

Điều 1: Đối tượng bảo hiểm

Công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam từ 15 ngày tuổi đến 70 tuổi (sau đây gọi là Người được bảo hiểm).

DBV không nhận bảo hiểm cho các đối tượng sau:

- Những người có tiền sử hoặc đang điều trị bệnh động kinh, tâm thần, phong.
- Những người bị tàn phế hoặc thương tật vĩnh viễn từ 50% trở lên.

Điều 2: Giải thích từ ngữ

Công ty bảo hiểm	Là Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV và các Đơn vị thành viên, sau đây gọi tắt là DBV.
Bên mua bảo hiểm	Là tổ chức hoặc cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên giao kết hợp đồng bảo hiểm với DBV và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm phải có quyền lợi có thể được bảo hiểm với Người được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
Người được bảo hiểm	Là cá nhân có tính mạng, sức khỏe được bảo hiểm và được thể hiện Giấy chứng nhận bảo hiểm/Hợp đồng bảo hiểm/Sửa đổi bổ sung.
Tai nạn	Là các sự kiện bất ngờ gây ra bởi một tác nhân bên ngoài và hữu hình lên thân thể Người được bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm. Sự kiện này gây ra tổn hại trên thân thể Người được bảo hiểm và xảy ra ngoài ý muốn, ngoài tầm kiểm soát của Người được bảo hiểm và là nguyên nhân trực tiếp làm cho Người được bảo hiểm bị tử vong hoặc thương tật thân thể.
Thương tật thân thể	Là tổn thương thân thể gây ra bởi tai nạn, xảy ra trong phạm vi địa lý được bảo hiểm, trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực, có nguyên nhân duy nhất là do tai nạn không phải là do ốm đau, bệnh tật, thai sản. Một thương tật sẽ chỉ được coi là

thương tật thân thể nếu nó là hậu quả đầu tiên của tai nạn và không phải là một chuỗi sự tích tụ của tai nạn hoặc chấn thương và nó không trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra bởi sự trầm trọng thêm do sự suy yếu thể lực, khuyết tật, quá trình thoái hóa hay do bệnh tật tồn tại trước khi bắt đầu tham gia bảo hiểm. Thương tật thân thể gồm: thương tật tạm thời, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, thương tật bộ phận vĩnh viễn.

Thương tật tạm thời

Là các thương tật nêu tại mục “thương tật tạm thời” trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục thương tật tạm thời) - đính kèm quy tắc hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm không thể thực hiện công việc liên quan đến nghề nghiệp trong thời gian điều trị y tế.

Thương tật toàn bộ vĩnh viễn

Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật toàn bộ vĩnh viễn) - đính kèm Quy tắc bảo hiểm hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm mất hoàn toàn khả năng thực hiện các công việc thường nhật của người đó hay bị mất hoàn toàn khả năng lao động trong bất kỳ loại lao động nào và kéo dài 104 tuần liên tục và không hy vọng vào sự tiến triển của thương tật đó. Thương tật toàn bộ vĩnh viễn chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.

Thương tật bộ phận vĩnh viễn

Là các thương tật được liệt kê trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật (mục Thương tật bộ phận vĩnh viễn) - đính kèm Quy tắc bảo hiểm hoặc các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho Người được bảo hiểm vĩnh viễn mất đi một phần khả năng lao động do hậu quả của việc bị cắt hoặc mất/mất khả năng sử dụng/liệt một phần cơ thể mà với điều kiện y học hiện tại không có khả năng khắc phục và kéo dài trong vòng 52 tuần liên tục. Thương tật bộ phận vĩnh viễn chỉ

được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc.

Thương tật có sẵn

Là thương tật/hậu quả của tai nạn có từ trước ngày bắt đầu được nhận bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc là thương tật mà Người được bảo hiểm:

Nhận biết triệu chứng thương tật đó hoặc nhận biết thương tật đó đã tồn tại trước khi bắt đầu bảo hiểm cho dù Người được bảo hiểm chưa từng đi khám, điều trị.

Hồ sơ y tế, tình trạng tiền sử bệnh được lưu giữ tại các cơ sở y tế hoặc các thông tin do Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm tự kê khai và/hoặc kết luận của bác sĩ được xem là bằng chứng đầy đủ và hợp pháp về tình trạng thương tật có sẵn.

Bệnh viện

Là một cơ sở khám chữa bệnh được luật pháp nước sở tại công nhận, hoạt động chính của cơ sở đó không phải là nơi để an dưỡng phục hồi sức khỏe hoặc là một nơi đặc biệt chỉ có mục đích duy nhất là phục vụ cho người già hoặc giúp đỡ cai nghiện rượu, thuốc phiện, ma túy hoặc để điều trị rối loạn tâm thần, điều trị bệnh phong.

Cơ sở y tế

Là một cơ sở khám chữa bệnh hợp pháp được luật pháp nước sở tại công nhận, có giấy phép điều trị nội trú, ngoại trú, không phải là nơi dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng, spa, thẩm mỹ, massage, xông hơi, hay một cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già, hoặc để cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích.

Nằm viện

Là điều trị nội trú quá 24 giờ liên tục và điều trị trong ngày. Giấy xuất viện là chứng từ cần thiết để yêu cầu bồi thường cho quyền lợi này.

Chi phí y tế hợp lý

Là những chi phí hợp lý và cần thiết về mặt y tế, theo chỉ định của bác sĩ điều trị, phát sinh khi Người được bảo hiểm phải



điều trị bệnh hoặc điều trị thai sản mà việc điều trị này được bảo hiểm.

Thể thao chuyên nghiệp	Là các hoạt động thể thao mang lại nguồn thu nhập sống chính và thường xuyên cho Người được bảo hiểm
Bộ phận giả	Là bất kỳ một thành phần nhân tạo nào được lắp đặt, cấy ghép vào cơ thể nhằm duy trì sự sống hoặc chức năng sinh lý của cơ thể con người bao gồm và không giới hạn bởi những thiết bị, dụng cụ, vật tư thay thế.
Phương tiện vận chuyển công cộng	Phương tiện vận chuyển công cộng gồm: Xe bus, tàu điện ngầm, tàu hỏa chở khách, tàu điện đường sắt đô thị (tàu điện trên cao), máy bay hàng không dân dụng chở khách.
Hành khách hợp lệ	Là hành khách đi lại bằng phương tiện vận chuyển công cộng có vé, hoặc hành khách được miễn vé theo quy định của pháp luật.
Tuổi được bảo hiểm	Là tuổi được tính theo lần sinh nhật liền trước ngày Hợp đồng có hiệu lực. Giấy tờ xác định ngày, tháng, năm sinh của Người được bảo hiểm căn cứ theo quy định của pháp luật.
Thời gian chờ	Là khoảng thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên của thời hạn bảo hiểm, trong thời gian đó Chủ hợp đồng/Người được bảo hiểm không được thanh toán cho một quyền lợi bảo hiểm cụ thể. Thời gian chờ cũng áp dụng cho các quyền lợi mở rộng.

II. PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 3: Phạm vi địa lý

Phạm vi địa lý được bảo hiểm theo Quy tắc này chỉ có hiệu lực trong lãnh thổ Việt Nam.



Điều 4: Phạm vi bảo hiểm

DBV nhận bảo hiểm trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn dẫn đến tử vong hoặc thương tật thân thể.

III. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 5: Quyền lợi bảo hiểm

1. Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm: DBV chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trong hợp đồng bảo hiểm hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Tử vong do tai nạn trên phương tiện công cộng hoặc trong thang máy

Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong khi đang là hành khách hợp lệ trên phương tiện công cộng chạy theo lịch trình hoặc trong thang máy, DBV chi trả tăng lên gấp đôi số tiền bảo hiểm theo quy định tại khoản 1 Điều 5.

Nếu quyền lợi này được chi trả, DBV sẽ không chi trả quyền lợi Tử vong và Thương tật toàn bộ vĩnh viễn tại khoản 1 Điều 5.

3. Thương tật bộ phận vĩnh viễn và thương tật tạm thời do tai nạn

a. Đối với số tiền bảo hiểm bằng hoặc dưới 20 (hai mươi) triệu đồng/người/vụ

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn, hoặc thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, DBV trả tiền bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm của Số tiền bảo hiểm nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do DBV ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

b. Đối với số tiền bảo hiểm trên 20 (hai mươi) triệu đồng/người/vụ

Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật bộ phận vĩnh viễn, hoặc thương tật tạm thời do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, DBV chi trả chi phí y tế hợp lý phát sinh cho việc điều trị thương tật (bao gồm: dịch vụ xe cấp cứu (loại trừ bằng đường hàng không), tiền phẫu thuật, tiền khám, chi phí điều trị như: xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, truyền dịch, truyền máu, ôxy, huyết thanh, tiền giường bệnh, tiền thuốc điều trị, tiền bó bột, vật tư y tế, viện phí và tiền trợ cấp trong thời gian nằm viện bằng 0,1% Số tiền bảo hiểm (x) số ngày nằm viện, nhưng tối đa không vượt quá 180 ngày/năm. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả tối đa không vượt quá tỷ lệ %

✓

số tiền bảo hiểm áp dụng cho thương tật đó nêu trong Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật do DBV ban hành kèm theo Quy tắc bảo hiểm này.

Điều 6: Quyền lợi bảo hiểm mở rộng

Trên cơ sở yêu cầu của Người được bảo hiểm, DBV có thể chấp nhận bảo hiểm mở rộng có ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc ký phụ lục hợp đồng với điều kiện Người được bảo hiểm nộp thêm phụ phí bảo hiểm cho DBV. Các trường hợp mở rộng quyền lợi bảo hiểm, bao gồm:

1. Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật thân thể do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm khi tham gia luyện tập hoặc thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp như: đua xe đạp, xe mô tô, ô tô, đua ngựa, bóng đá, đấu vật, đấm bốc, leo núi, lướt ván, đua thuyền,...; Tham gia các hoạt động nguy hiểm: các hoạt động đua, khảo sát, thám hiểm, khám phá hang động, trượt tuyết, nhào lộn trên không, nhảy dù, lướt ván, đi săn bằng ngựa, đấu vật, quyền anh, võ thuật, bóng bầu dục, leo bộ lên độ cao trên 3.000m so với mặt nước Biển, các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở, làm việc dưới hầm mỏ, DBV chi trả quyền lợi bảo hiểm theo nguyên tắc chi trả tại Điều 5 của Quy tắc bảo hiểm này.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc phải nằm viện điều trị hoặc tử vong (không bao gồm trường hợp Người được bảo hiểm bị dị ứng), DBV chi trả như sau:
 - Tử vong: DBV chi trả toàn bộ số tiền bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.
 - Nằm viện điều trị: DBV chi trả chi phí thực tế hợp lý phát sinh cho việc điều trị ngộ độc nhưng không quá 0,5% số tiền bảo hiểm/ngày nằm viện, tối đa 10 (mười) ngày/vụ ngộ độc, 60 ngày/năm.

Đối với thời hạn bảo hiểm dưới 12 tháng, số ngày tối đa nằm viện điều trị được tính theo tỷ lệ giữa số tháng tham gia bảo hiểm và 12 tháng.

Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho một vụ ngộ độc không vượt quá Số tiền bảo hiểm/người ghi trên hợp đồng bảo hiểm, trách nhiệm của DBV tối đa 02 (hai) tỉ đồng/vụ/hợp đồng bảo hiểm.

Quyền lợi bảo hiểm này có hiệu lực sau thời gian chờ 02 (hai) ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.



Điều 7: Giải quyết hậu quả của tai nạn

1. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm, trong vòng một năm (365 ngày) kể từ ngày xảy ra tai nạn, Người được bảo hiểm bị tử vong do hậu quả của chính tai nạn đó, DBV sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã chi trả trước đó.
2. Trường hợp hậu quả của tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm bị trầm trọng hơn do bệnh tật hoặc sự tàn tật có sẵn của Người được bảo hiểm hoặc điều trị thương tật thân thể không kịp thời và không theo chỉ dẫn của cơ sở y tế thì Công ty bảo hiểm chỉ trả tiền bảo hiểm như đối với loại thương tật tương tự ở người có sức khỏe bình thường được điều trị một cách hợp lý. Kết luận của bác sĩ được xem là bằng chứng đầy đủ và hợp pháp về tình trạng trầm trọng hơn của thương tật.
3. Trong mọi trường hợp, tổng số tiền chi trả cho một vụ tai nạn không vượt quá Số tiền bảo hiểm được ghi trên hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 8: Bảo hiểm trùng và/hoặc tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm

Trường hợp Người được bảo hiểm tham gia nhiều hợp đồng bảo hiểm tai nạn theo quy tắc bảo hiểm này, khi phát sinh tai nạn thuộc trách nhiệm bảo hiểm, DBV sẽ trả quyền lợi về chi phí y tế thực tế phát sinh cho việc điều trị thương tật trên cơ sở của từng hợp đồng và số tiền chi trả được tính theo tỷ lệ giữa Số tiền bảo hiểm tham gia của từng hợp đồng trên tổng các hợp đồng bảo hiểm. Trong mọi trường hợp số tiền chi trả cho từng hợp đồng bảo hiểm không vượt quá Số tiền bảo hiểm tham gia của từng hợp đồng và tổng số tiền chi trả cho các Hợp đồng bảo hiểm tham gia không được vượt quá tổng chi phí điều trị thực tế.

Điều 9: Hiệu lực bảo hiểm

Bảo hiểm có hiệu lực ngay kể từ thời điểm bắt đầu của thời hạn bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm (trừ trường hợp Ngộ độc tại khoản 2 Điều 6) và Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

IV. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 10: Loại trừ bảo hiểm

Công ty bảo hiểm không chịu trách nhiệm chi trả quyền lợi bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

1. Hành động cố ý gây ra tai nạn của Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp của Người được bảo hiểm (trừ trường hợp tai nạn xảy ra do Người được bảo hiểm có hành động cứu người, cứu tài sản của Nhà nước, của nhân dân, chống các hành động phạm pháp);
2. Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật phải thụ án hình sự và/hoặc vi phạm Luật an toàn giao thông; vi phạm luật lao động, vi phạm luật an toàn vệ sinh lao động;
3. Người được bảo hiểm sử dụng rượu, bia, ma túy hoặc các chất kích thích tương tự khác; Các xét nghiệm y tế có nồng độ cồn và các chất kích thích tương tự khác;
4. Người được bảo hiểm điều trị hoặc sử dụng thuốc không theo hướng dẫn của Bệnh viện/cơ sở y tế/bác sỹ điều trị;
5. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau trừ khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận đó là hành động tự vệ;
6. Người được bảo hiểm tham gia luyện tập hoặc thi đấu các môn thể thao chuyên nghiệp như: đua xe đạp, xe mô tô, Ô tô, đua ngựa, bóng đá, đấu vật, đấm bốc, leo núi, lướt ván, đua thuyền, ...; Tham gia các hoạt động nguy hiểm: các hoạt động đua, khảo sát, thám hiểm, khám phá hang động, trượt tuyết, nhào lộn trên không, nhảy dù, lướt ván, đi săn bằng ngựa, đấu vật, quyền anh, võ thuật, bóng bầu dục, leo bộ lên độ cao trên 3.000m so với mặt nước biển, các hoạt động dưới nước có sử dụng mặt nạ thở (Ngoại trừ có quy định khác ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc lập thành phụ lục Hợp đồng và Người được bảo hiểm đã nộp thêm phụ phí cho Công ty bảo hiểm);
7. Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi độc, khí độc, chất độc (Ngoại trừ có quy định khác ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc lập thành phụ lục Hợp đồng và Người được bảo hiểm đã nộp thêm phụ phí cho Công ty bảo hiểm);
8. Người được bảo hiểm tham gia các hoạt động hàng không (trừ khi với tư cách là hành khách);



9. Tai nạn xảy ra trong khi Người được bảo hiểm làm nhiệm vụ/phục vụ với tư cách là lực lượng vũ trang, quân đội, cảnh sát, bất kỳ lực lượng an ninh nào hoặc làm tình nguyện viên tham gia chiến đấu, chiến dịch trấn áp tội phạm;
10. Người được bảo hiểm tử vong không rõ nguyên nhân, đột tử, đột quy, cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật, sảy thai, bệnh nghề nghiệp;
11. Các chi phí cung cấp, bảo dưỡng hay lắp ráp, sửa chữa các thiết bị hoặc bộ phận giả như: khớp nhân tạo, răng giả, đĩa đệm nhân tạo, mắt giả, thủy tinh thể nhân tạo, đốt sống nhân tạo, chân giả, tay giả, mắt giả...; Các dụng cụ chỉnh hình, các dụng cụ/thiết bị có tác dụng hỗ trợ chức năng vận động hoặc chức năng khác của cơ thể như thiết bị trợ thính hoặc thị lực, nạng, nẹp hay xe lăn hoặc các dụng cụ khác;
12. Chi phí tạo hình thẩm mỹ, chỉnh hình, phục hồi chức năng;
13. Thực phẩm chức năng, các chất bổ sung như vitamin, thuốc bổ, khoáng chất và các chất hữu cơ;
14. Điều trị chưa được khoa học công nhận, điều trị thử nghiệm;
15. Thương tật có sẵn, dị tật bẩm sinh, khuyết tật bẩm sinh;
16. Tiêm vắc xin và hậu quả của tiêm vắc xin
17. Người được bảo hiểm mất tích (trừ trường hợp Tòa án có thẩm quyền có quyết định tuyên bố Người được bảo hiểm mất tích do tai nạn trong thời hạn bảo hiểm);
18. Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc tử vong xảy ra do những rủi ro mang tính chất thảm họa như: dịch bệnh, động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, vũ khí sinh học, vũ khí hóa học, chiến tranh, đình công, bạo động, nội chiến, khủng bố...
19. Tai nạn xảy ra ngoài thời gian hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

V. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM, SỐ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 11: Hợp đồng bảo hiểm

Là sự thoả thuận giữa Bên mua bảo hiểm và DBV, theo đó Bên mua bảo hiểm phải đóng đủ phí bảo hiểm, DBV phải trả tiền cho Người thụ hưởng hoặc Người được bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm là bằng chứng giao kết hợp đồng bảo hiểm.



Điều 12: Số tiền bảo hiểm

Số tiền bảo hiểm là số tiền tối đa DBV có thể trả cho Người được bảo hiểm trong một vụ tai nạn được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 13: Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm là khoảng thời gian tính từ thời điểm DBV bắt đầu nhận bảo hiểm đến khi kết thúc bảo hiểm và được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm và/hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc Sửa đổi bổ sung, tối đa không quá 01 (một) năm trong mọi trường hợp.

Điều 14: Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, DBV hoặc Bên mua bảo hiểm có quyền yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước thời hạn theo quy định của pháp luật. Bên yêu cầu chấm dứt phải thông báo bằng văn bản cho bên kia biết trước 30 ngày kể từ ngày dự định chấm dứt.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm yêu cầu chấm dứt hợp đồng, DBV sẽ hoàn trả 80% phí bảo hiểm theo tỷ lệ của thời gian hiệu lực còn lại với điều kiện trong thời hạn bảo hiểm chưa có khiếu nại nào được DBV chấp nhận chi trả quyền lợi bảo hiểm.

Trường hợp DBV chấm dứt hợp đồng, DBV sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm của thời gian hiệu lực còn lại với điều kiện trong thời hạn bảo hiểm chưa có khiếu nại nào được DBV chấp nhận chi trả quyền lợi bảo hiểm.

VI. THỦ TỤC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 15: Thời hạn thông báo sự kiện bảo hiểm và thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm xuất viện, thăm khám, hoặc tử vong, Người được bảo hiểm/bên mua bảo hiểm/hoặc người thụ hưởng hợp pháp phải thông báo cho DBV bằng văn bản. Quá thời hạn trên, Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp sẽ bị từ chối một phần hay toàn bộ số tiền bảo hiểm trừ trường hợp bất khả kháng.

Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm là 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm (không gồm thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác). Mọi yêu cầu trả tiền bảo hiểm không có giá trị nếu quá thời hạn quy định.



Điều 16: Thời hạn giải quyết yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Sau khi nhận được thông báo về sự kiện bảo hiểm, DBV được quyền xác minh, giám định để phục vụ cho việc trả tiền bảo hiểm.

DBV có trách nhiệm xem xét, trả tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ trừ khi có thỏa thuận khác.

Trường hợp từ chối trả tiền bảo hiểm, DBV phải thông báo bằng văn bản cho Người yêu cầu trả tiền bảo hiểm biết lý do từ chối trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm đầy đủ và hợp lệ.

Điều 17: Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu DBV trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người thừa kế hợp pháp phải gửi cho DBV các chứng từ sau đây:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo mẫu của DBV;
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm, các Phụ lục nếu có (bản sao);
3. Biên bản tai nạn/Bản tường trình tai nạn có xác nhận/chữ ký của Chủ hợp đồng bảo hiểm/Chính quyền địa phương hoặc công an nơi Người được bảo hiểm bị tai nạn (bản gốc hoặc bản sao công chứng);
4. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn khi đang điều khiển Xe cơ giới: Đăng ký xe và giấy phép lái xe phù hợp và đủ điều kiện theo quy định của pháp luật với loại xe cơ giới mà Người được bảo hiểm điều khiển (bản sao công chứng/bản photo; Trường hợp cung cấp bản photo, DBV có quyền yêu cầu bản gốc để đối chiếu);
5. Các chứng từ y tế: Giấy ra viện, Giấy chứng nhận phẫu thuật, Chỉ định và kết quả cận lâm sàng, Sổ khám bệnh/phiếu khám, toa thuốc có chẩn đoán và chỉ định điều trị (bản gốc/bản sao công chứng/bản photo; Trường hợp cung cấp bản photo, DBV có quyền yêu cầu bản gốc để đối chiếu);
6. Chứng từ thanh toán: hóa đơn tài chính, biên lai, phiếu thu, bảng kê chi tiết chi phí điều trị hợp lệ, theo quy định của Pháp luật;
7. Giấy chứng thương, Biên bản kết luận giám định thương tật của Cơ quan chức năng có thẩm quyền (trường hợp thương tật vĩnh viễn) (bản gốc/bản sao công chứng);
8. Giấy chứng tử;
9. Giấy tờ chứng minh quyền thừa kế hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm tử vong) (bản gốc/bản sao công chứng);



10. Giấy ủy quyền hợp pháp (trường hợp Người được bảo hiểm ủy quyền cho người khác nhận tiền bảo hiểm) (bản gốc);
11. Các giấy tờ cần thiết khác (nếu có) có liên quan đến việc trả tiền bảo hiểm phù hợp với quy định của pháp luật và Quy tắc bảo hiểm này.

VII. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 18: Giải quyết tranh chấp

Thời hạn Người được bảo hiểm hay Người thừa kế hợp pháp có thể khiếu nại DBV về việc trả tiền bảo hiểm là 03 (ba) năm kể từ ngày Người được bảo hiểm hoặc người thừa kế hợp pháp hoặc người được ủy quyền hợp pháp nhận được giấy thông báo kết quả giải quyết của DBV. Quá thời hạn trên, mọi khiếu nại đều không có giá trị.

Các bên cùng nhau đồng ý rằng mọi tranh chấp hay mâu thuẫn xảy ra giữa các bên có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm sẽ được giải quyết tại tòa án của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam theo Luật của Nhà Nước CHXHCN Việt Nam.

BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 995^A/QĐ-DBV ngày 09 tháng 7 năm 2025
của Công ty cổ phần Tập đoàn Bảo hiểm DBV)

THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ

1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt..... 100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được 100%
3. Hông toàn bộ chức năng nhai và nói 100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)..... 100%
5. Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân, hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 cẳng chân, hoặc 1 bàn tay và 1 bàn chân 100%
6. Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia..... 100%
7. Mất hoàn toàn khả năng lao động mà không thể làm bất cứ việc gì (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn) 100%

THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

Chi Trên

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8. Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)..... 80%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống..... 75%
10. Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu) 70%
11. Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay 65%
12. Mất đồng thời cả 4 ngón tay (trừ ngón cái) 45%
13. Mất đồng thời cả ngón cái và ngón trỏ 40%
14. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5 32%
15. Mất ngón cái và 2 ngón khác 37%
16. Mất ngón cái và 1 ngón khác 32%
17. Mất ngón trỏ và 2 ngón khác 37%
18. Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa 32%
19. Mất trọn ngón cái và đốt bàn 27%
- Mất trọn ngón cái..... 22%
- Mất cả đốt ngoài 12%
- Mất ½ đốt ngoài..... 8%
20. Mất ngón trỏ và đốt bàn..... 22%
- Mất ngón trỏ 20%
- Mất 2 đốt 2 và 3 10%
- Mất đốt 3..... 9%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn)..... 20%

- Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn	17%
- Mất 2 đốt 2 và 3	10%
- Mất đốt 3	5%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	17%
- Mất cả ngón út	12%
- Mất 2 đốt 2 và 3	9%
- Mất đốt 3	5%
23. Cứng khớp bả vai	30%
24. Cứng khớp khuỷu tay	30%
25. Cứng khớp cổ tay	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	30%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường ...	15%
28. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
29. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
30. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%
31. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
33. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ	25%
34. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25%
39. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
40. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
41. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	15%
42. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
43. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	25%
44. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương	35%
45. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	15%
46. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương	25%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	13%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%

58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8 - 16%
60. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
61. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
62. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai	18%
63. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai	25%
64. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
65. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai.....	35%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật	10%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật.....	22%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật	30%
71. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 3%).....	3 - 12%

Chi Dưới

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi).....	80%
74. Cắt cụt 1 đùi	
- 1/3 trên.....	75%
- 1/3 giữa hoặc dưới	65%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	65%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân.....	60%
77. Mất xương sên	37%
78. Mất xương gót	40%
79. Mất đoạn xương chày, mất gây khớp gối căng chân.....	40%
80. Mất đoạn xương mác	25%
81. Mất mắt cá chân	
- Mắt cá ngoài	12%
- Mắt cá trong.....	17%
82. Mất cả 5 ngón chân.....	50%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái.....	42%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	40%
85. Mất 3 ngón 3 - 4 - 5	27%
86. Mất 3 ngón 1 - 2 - 3	32%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2	22%
88. Mất 1 ngón cái	17%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	12%
90. Mất 1 đốt ngón cái	10%
91. Cứng khớp háng	50%
92. Cứng khớp gối	35%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi căng chân trên đùi	50%

94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	
- ít nhất 5 cm	42%
- từ 3 - 5 cm	37%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	40%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ ..	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy xương bánh chè, không phẫu thuật	10%
122. Gãy xương bánh chè, có phẫu thuật	20%
123. Gãy xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
124. Gãy xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%
125. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân tốt	15%
126. Đứt gân Achilles, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế	20%
127. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%)	7 - 15%
128. Gãy xương gót, không phẫu thuật	15%
129. Gãy xương gót, có phẫu thuật	20%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%) ..	4 - 12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%

134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không điều trị chỉnh hình	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có điều trị chỉnh hình.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn.....	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

Cột Sống

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống.....	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2 - 3 đốt sống trở lên	50%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy	50%
147. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật	10%
148. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
149. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
150. Gãy vỡ mồm gai hoặc mồm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật	45%

Sọ Não

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

151. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm	30%
152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	50%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm	60%
154. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
- nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	35%
- không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca.....	65%
- mất khả năng giao dịch bằng chữ viết, mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Werricke	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

155. Lộ da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ)	50%
156. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn	45%
157. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	45%
158. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	55%
159. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không điều trị phẫu thuật.....	20%

160.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có điều trị phẫu thuật.....	30%
161.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	30%
162.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	40%
163.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không điều trị phẫu thuật.....	40%
164.	Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	50%
165.	Chấn thương sọ não gây chấn động não	15%
166.	Chấn thương sọ não gây phù não	50%
167.	Chấn thương sọ não gây giập não, dẹt não.....	55%
168.	Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện	50%
169.	Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	40%

Lồng Ngực

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

170.	Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn	17%
171.	Cắt bỏ 3 xương sườn (mỗi xương sườn cắt bỏ trên 03 xương sườn tăng thêm 5%)	25%
172.	Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn (mỗi đoạn xương sườn cắt bỏ thêm tăng 3%)	8%
173.	Cắt toàn bộ 1 bên phổi	75%
174.	Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%.....	70%
175.	Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên.....	55%
176.	Cắt 1 thùy phổi.....	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

177.	Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật	7%
178.	Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật.....	12%
179.	Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật	15%
180.	Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật.....	25%
181.	Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
182.	Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	25%
183.	Mê hoặc rạn nứt xương ức	12%
184.	Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần).....	8%
185.	Tràn khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu).....	25%
186.	Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	55%
187.	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế.....	65%
188.	Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....	40%



Bụng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

189.	Cắt toàn bộ dạ dày	80%
190.	Cắt đoạn dạ dày	55%
191.	Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m).....	80%
192.	Cắt đoạn ruột non.....	45%
193.	Cắt toàn bộ đại tràng.....	80%
194.	Cắt đoạn đại tràng	55%
195.	Cắt bỏ gan phải đơn thuần	75%
196.	Cắt bỏ gan trái đơn thuần.....	65%
197.	Cắt ½ của một thùy gan	60%
198.	Cắt 1/3 của một thùy gan	40%
199.	Cắt dưới 1/3 của một thùy gan.....	30%
200.	Cắt bỏ túi mật.....	50%
201.	Cắt bỏ lá lách	45%
202.	Cắt bỏ đuôi tụy, lách	65%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

203.	Khâu lỗ thủng dạ dày	30%
204.	Khâu lỗ thủng ruột non (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng).....	35%
205.	Khâu lỗ thủng đại tràng (có thể 1 hay nhiều lỗ thủng)	35%
206.	Đụng dập gan, khâu gan	40%
207.	Khâu vỡ lách	25%
208.	Khâu tụy.....	32%

Cơ quan tiết niệu, sinh dục

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

209.	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường.....	55%
210.	Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	75%
211.	Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	35%
212.	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	75%
213.	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi	60%
214.	Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi	40%
215.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	65%
216.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	35%
217.	Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi	27%
218.	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên	25%
219.	Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên	50%
220.	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên	17%
221.	Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên	35%
222.	Cắt 1 phần bàng quang	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

223.	Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	6%
------	--	----

224.	Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày).....	12%
225.	Chấn thương thận nặng (có đụng dập, phải can thiệp ngoại khoa).....	50%
226.	Mô thông bàng quang vĩnh viễn	75%
227.	Khâu lỗ thủng bàng quang (có thể một hay nhiều lỗ thủng)	32%

Mắt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

228.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả.....	60%
229.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả.....	55%
230.	Một mắt thị lực còn đến 1/10.....	37%
231.	Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	15%
232.	Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	10%
233.	Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt rồi.....	90%

Tai – Mũi – Họng

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

234.	Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được	80%
235.	Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	65%
236.	Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	40%
237.	Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe)	20%
238.	Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được	35%
239.	Điếc 1 tai mức độ vừa.....	15%
240.	Điếc 1 tai mức độ nhẹ.....	8%
241.	Mất vành tai 2 bên	30%
242.	Mất vành tai 1 bên	15%
243.	Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20%
244.	Mất mũi hoàn toàn	40%
245.	Biến dạng mũi	18%
246.	Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	30%

Răng - Hàm - Mặt

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

247.	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	85%
248.	Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên.....	75%
249.	Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới.....	75%
250.	Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ 1/3 đến 1/2 bị mất từ cạnh cao trở xuống	40%
251.	Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	22%
252.	Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	35%
253.	Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	25%

W

1101
C
P
B
101

254. Mất từ 5 đến 7 răng	20%
255. Mất từ 3 đến 4 răng	10%
256. Mất từ 1 đến 2 răng	4%
257. Mất $\frac{3}{4}$ lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	80%
258. Mất $\frac{2}{3}$ lưỡi từ đầu lưỡi	55%
259. Mất $\frac{1}{3}$ lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	20%
260. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới $\frac{1}{3}$) ảnh hưởng đến phát âm	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

261. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	25%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	35%
265. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	20%

Vết Thương Phần Mềm – Bỏng

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

266. Vết thương phần mềm (VTPM) là các vết cắt, chém bề rộng dưới 2 cm gây rách da, rách niêm mạc ... không ảnh hưởng đến cơ năng, chiều dài:	
- Từ 2 cm – 4 cm	2%
- Từ 4 cm – 7 cm	3%
- Từ 7 cm – 10 cm	4%
- Từ 10 cm – 15 cm	5%
- Trên 15 cm	7%
267. Vết thương phần mềm là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
- Dưới 9 cm ²	2%
- Từ 9 cm ² đến 12 cm ²	3%
- Từ 12 cm ² đến 16 cm ²	4%
- Từ 16 cm ² đến 24 cm ²	6%
- Từ 24 cm ² đến 30 cm ²	8%
- Từ 30 cm ² đến 35 cm ²	10%
- Trên 35 cm ²	12%

(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)

268. Vết thương phần mềm gây bong gân ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4%
269. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%
270. Vết thương phần mềm gây trật khớp ở các khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7%
271. Bỏng nông (độ I, độ II)	
- diện tích dưới 5%	4%

- diện tích từ 5 - 15% 12%
- diện tích trên 15% 20%
- 272. Bỏng sâu (độ III, độ IV)
- diện tích dưới 5% 22%
- diện tích từ 5 - 15% 40%
- diện tích trên 15% 70%

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

- 273. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 274. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên
- 275. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 nhưng là vết thương ở ngực, bụng, sau khi liền vết thương để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 276. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 277. VTPM như nêu trong các mục 266, 267 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.
- 278. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng 25%



NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THEO BẢNG TỶ LỆ THƯƠNG TẬT

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chi được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Trường hợp có nhiều thương tật, tiền bảo hiểm được trả cho từng thương tật tương ứng nhưng tổng số tiền trả cho Người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp có nhiều thương tật ở cùng cùng một chi, tổng số tiền trả cho các thương tật không được vượt quá tỷ lệ mất chi đó.

